

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 269/QĐ-UBND

Long Thành, ngày 09 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai dự toán ngân sách năm 2019 của huyện Long Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 18/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Long Thành khóa XI (nhiệm kỳ 2016 - 2021) kỳ họp thứ 11 về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2019 trên địa bàn huyện;

Xét đề nghị của phòng Tài chính – Kế hoạch huyện tại Tờ trình số 52/TTr.TCKH ngày 03/4/2019 về việc công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2019 trên địa bàn huyện Long Thành,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2019 của huyện Long Thành (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND–UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch huyện và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh Đồng Nai;
- Sở Tài chính;
- TT.HU, TT.HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT.UBND huyện;
- Ban KT-XH HĐND huyện;
- Viện KSND, TAND huyện;
- Chánh, Phó VP;
- Các cơ quan, ban, ngành;
- UBND các xã, thị trấn;
- Ban biên tập Trang TTĐT huyện;
- Lưu: VT-KT (Trí).

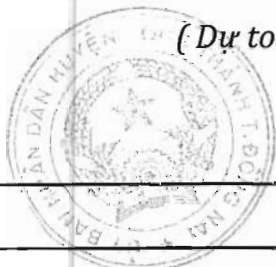
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Tấn Đức

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định).



Đơn vị: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	712.884
I	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	454.114
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	94.390
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân cấp	359.724
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	258.770
-	Thu bổ sung cân đối	208.142
-	Thu bổ sung có mục tiêu	50.628
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	662.256
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	662.256
1	Chi đầu tư phát triển	107.842
2	Chi thường xuyên	537.978
3	Dự phòng ngân sách	16.436
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn năm sau	

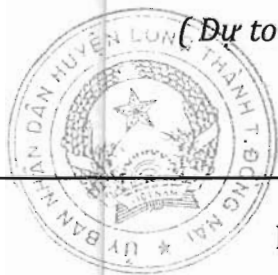
CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019



(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định).

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	712.884
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	454.114
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	258.770
-	Thu bổ sung cân đối	208.142
-	Thu bổ sung có mục tiêu	50.628
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	847.359
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	749.671
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã	97.688
-	Chi bổ sung cân đối	97.688
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	123.578
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	25.890
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	97.688
-	Thu bổ sung cân đối	97.688
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	123.578

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định).

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2019	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.080.760	1.080.760
I	Thu nội địa	1.080.760	1.080.760
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chi tiết theo sắc thuế)		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	657.210	657.210
5	Thuế thu nhập cá nhân	115.000	115.000
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	55.000	55.000
8	Thu phí và lệ phí	18.000	18.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.200	2.200
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	200	200
12	Thu tiền sử dụng đất	209.000	209.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	24.000	24.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	150	150
II	Thu viện trợ		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định).

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN		873.284	150.494
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN		873.284	150.494
I	Chi đầu tư phát triển		318.870	26.916
1	Chi đầu tư cho các dự án		318.870	26.916
-	Chi đầu tư XDCB tập trung		107.842	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo dạy nghề			
-	Chi khoa học công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		160.400	26.916
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		50.628	
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên		537.978	121.170
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo dạy nghề		252.218	
2	Chi khoa học công nghệ			
III	Dự phòng ngân sách		16.436	2.408
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định).

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	Ngân sách huyện
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	970.972
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	97.688
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	873.284
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	318.870
1	Chi đầu tư cho các dự án	107.842
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo dạy nghề	
1.2	Chi khoa học công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	211.028
II	Chi thường xuyên	537.978
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo dạy nghề	252.218
2	Chi khoa học công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	6.000

4	Chi văn hóa thông tin	4.366
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.142
6	Chi thể dục thể thao	2.140
7	Chi bảo vệ môi trường	29.704
8	Chi các hoạt động kinh tế	34.532
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	117.224
10	Chi bảo đảm xã hội	37.892
III	Dự phòng ngân sách	16.436
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định).

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	VP HĐND -UBND	7.955		7.524	-	431	-			
2	Phòng Nội vụ	4.086		3.799		287				
3	Phòng Kinh Tế	3.966		3.665		301				
4	Phòng Quản lý Đô thị	19.292		17.474		1.818				
5	Phòng Văn hóa TT- TT	1.473		1.399		74				
6	Phòng Tư Pháp	1.015		977		38				
7	Thanh Tra huyện	1.299		1.255		44				
8	Phòng Tài nguyên - MT	31.061		28.051		3.010				
9	Phòng Y Tế	962		924		38				
10	Phòng Lao động TBXH	30.281		30.196		85				
11	Phòng Tài chính- KH	2.069		1.987		82				
12	Phòng Giáo dục & DT	2.124		2.047		77				
13	Phòng Dân tộc	391		375		16				
14	Ủy ban MTTQ huyện	1.387		1.343		44				
15	Huyện Đoàn	957		913		44				



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
16	Hội Liên hiệp Phụ nữ	666		639		27				
17	Hội nông dân	687		660		27				
18	Hội Cựu chiến binh	559		537		22				
19	Hội Người Mù	373		365		8				
20	Hội chữ thập đỏ	501		491		10				
21	Hội khuyến học	309		301		8				
22	Ban liên lạc tù CT	236		230		6				
23	Hội nạn nhân chất độc MDC	232		226		6				
24	Hội người cao tuổi	231		225		6				
25	Hội Luật gia	73		73						
26	Văn phòng Huyện Ủy	8.531		8.178		353				
27	Trung tâm bồi dưỡng CT	2.977		2.962		15				
28	Trung tâm VH-TTTT huyện	1.551		1.466		85				
29	Thư viện huyện	835		814		21				
30	BQL Di tích Danh thắng	606		590		16				
31	Ban Quản trang	-		-						
32	Nhà thiếu Nhi huyện	616		606		10				
33	Đài truyền thanh	1.145		1.109		36				
34	Công an huyện	1.100	-	990	-	110				
35	BCH QS huyện	8.800		8.511		289				

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định).

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư								Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017								Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018								Kế hoạch vốn năm 2019			
					Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn				Chia theo nguồn				Chia theo nguồn				Chia theo nguồn											
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn		Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn		Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn		Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn		Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn													
							Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách cấp huyện	Ngoài nước		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách cấp huyện	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20											
	TỔNG SỐ					810.803			810.803					97.725		97.725	306.330				306.330											
A	Ngân sách tập trung (I+II+III+IV+V)					186.351			186.351					25.946		25.946	107.842				107.842											
I	Công trình chuyển tiếp					27.311			27.311					9.842		9.842	15.569				15.569											
a	Giáo dục					27.311			27.311					9.842		9.842	15.569				15.569											
I	Trường MN Bình Sơn				3120 10/8/201	27.311			27.311					9.842		9.842	15.569				15.569											
II	Công trình khởi công mới					159.040			159.040					2.143		2.143	70.928				70.928											
a	Công trình giáo dục					151.944			151.944					1.921		1.921	64.678				64.678											
I	Trường TH Long An				4688 17/10/20	29.800			29.800					500		500	15.000				15.000											
2	Trường THCS Bình An (XD khối hiệu bộ, khối đa năng, các công trình phụ)				3532 02/10/2018	14.912			14.912					550		550	7.400				7.400											
3	Trường TH Tập Phước				3105 13/9/201	40.368			40.368					871		871	15.000				15.000											
4	Trường THCS Tân Hiệp (XD khối hiệu bộ, khối đa năng, các công trình				4042 26/10/20	31.864			31.864					-		-	11.800				11.800											
5	Trường Mầm non An Viễn				4092 31/10/20	35.000			35.000					-		-	15.478				15.478											
b	Công trình văn hóa, trụ sở làm việc					7.096			7.096					222		222	6.250				6.250											

						Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện				lưu kế vốn đã bỏ trị				Kế hoạch vốn năm 2019			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				từ khởi công đến 31/12/2017				đến 31/12/2018							
STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)			Chia theo nguồn			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn				
						Ngòai nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Ngòai nước	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách cấp huyện	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Ngòai nước		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Xây dựng công, tường rào Trung tâm văn hóa xã Tân Hiệp				4029 26/10/20	1.716			1.716					122			122	1.422			1.422
2	Xây mới bộ phận tiếp nhận và trả kết quả và cải tạo sửa chữa UBND xã Tân Hiệp				2711 20/8/2018	2.232			2.232					100			100	1.909			1.909
3	Sửa chữa Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Long Thành				4000 26/10/20	2.023			2.023					-			-	1.821			1.821
4	Sửa chữa trụ sở phòng Giáo dục và Đào tạo huyện				4066 30/10/2018	1.125			1.125					-			-	1.098			1.098
III	TRẢ NỢ VAY NGÂN HÀNG NĂM 2015					-			-					13.961			13.961	21.345			21.345
B	Nguồn thu từ tiền sử dụng đất					457.509			457.509					53.783			53.783	112.860			112.860
I	Công trình chuyển tiếp					314.000			314.000					20.355			20.355	18.980			18.980
a	Công trình giao thông, thủy lợi, điện					314.000			314.000					20.355			20.355	18.980			18.980
I	Nâng cấp Hạ tầng khu trung Tâm Hành chính huyện Long Thành (Bố trí				922 16/4/200	314.000			314.000					20.355			20.355	18.980			18.980
II	Công trình khởi công mới					143.509			143.509					33.428			33.428	93.880			93.880
a	Công trình giao thông, thủy lợi, điện					66.209			66.209					2.106			2.106	54.833			54.833
1	Thao trường huấn luyện lực lượng vũ trang huyện Long Thành				468 27/02/20	14.964			14.964					-			-	10.000			10.000
2	Nâng cấp đường vào cầu Ru Bi xã An Phước				3741 18/10/20	3.563			3.563					142			142	3.207			3.207
3	Hệ Thống chiếu sáng đường An Phước Tam An; đường ấp 7 - 8;				2895 28/8/201	4.241			4.241					176			176	3.817			3.817
4	Hệ Thống chiếu sáng đường Cầu Ru Bý và hẻm 134 đường chất thải rắn xã An Phước				4095 31/10/2018	2.876			2.876					135			135	1.300			1.300

Quyết định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện				Lưu kế vốn đã bố trí				Kết hoạch vốn năm 2019									
STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt						từ Kiot công đến 31/12/2017						đến 31/12/2018									
						Chia theo nguồn			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn					
						Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách cấp huyện	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20						
5	Đường Bàu Giao				4001 26/10/20	7.699			7.699					274			274	6.929			6.929						
6	Hẻm 21 đường Bàu Giao				4067 30/10/20	3.111			3.111					164			164	2.800			2.800						
7	Đường cây kè - Bưng Môn				4082 31/10/20	13.903			13.903					485			485	12.513			12.513						
8	Hẻm 109 Đường khu khai thác đá 3				4098 31/10/20 18	9.153			9.153					407			407	8.238			8.238						
9	Nâng cấp Đường Nội đồng Kênh A				4096 31/10/20 18	6.699			6.699					323			323	6.029			6.029						
b	Công trình trụ sở					5.500			5.500					225			225	4.950			4.950						
1	Kho lưu trữ Trụ sở làm việc Huyện Ủy Long Thành				5084 31/10/20 17	5.500			5.500					225			225	4.950			4.950						
c	Công trình giáo dục					71.800			71.800					31.097			31.097	31.097			31.097						
1	Trường Mầm non Hòa Mai				6790 17/12/20	7.000			7.000					6.300			6.300	6.300			6.300						
2	Trường Mầm non An Viễn				4092 31/10/20	35.000			35.000					12.977			12.977	12.977			12.977						
3	Trường TH Long An				4688 17/10/20	29.800			29.800					11.820			11.820	11.820			11.820						
d	Dự phòng công tác lập quy hoạch					-			-					-			-	3.000			3.000						
C	Nguồn vốn Xổ số kiến thiết					92.024			92.024					14.351			14.351	50.628			50.628						
1	Công trình chuyển tiếp					25.577			25.577					12.851			12.851	11.638			11.638						
a	Công trình giáo dục					25.577			25.577					12.851			12.851	11.638			11.638						
1	Trường MN Long Phước				361 06/2/201	25.577			25.577					12.851			12.851	11.638			11.638						

		Quyết định đầu tư												Giá trị khối lượng thực hiện				lưu kế vốn đã bỏ trí				Kế hoạch vốn năm 2019			
		Tổng mức đầu tư được duyệt												tư khối công đến 31/12/2017				đến 31/12/2018							
STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Chia theo nguồn												Chia theo nguồn				Chia theo nguồn			
						Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn						
							Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20				
II	Công trình Khởi công mới					66.447			66.447					1.500			1.500	38.990			38.990				
a	Công trình giáo dục					66.447			66.447					1.500			1.500	38.990			38.990				
1	Trường TH An Phước (gđ2)				106 11/01/20	14.925			14.925					500			500	13.433			13.433				
2	Trường TH Bình Sơn				3531 09/9/201	51.522			51.522					1.000			1.000	25.557			25.557				
D	Tổng nguồn kết dư và vượt thu tiền sử dụng đất năm 2018					74.919			74.919					3.645			3.645	35.000			35.000				
	Hỗ trợ công trình xã hội hoá các công trình khởi công mới					74.919			74.919					3.645			3.645	35.000			35.000				
	Xã An Phước					16.943			16.943					763			763	5.837			5.837				
1	Nâng cấp hẻm 134 Chắt Thài Rắn (Đường Tam Phước-Lộc An)				2071 06/7/201	6.936			6.936					277			277	2.365			2.365				
2	Hẻm 60 Đường chùa Long Tuyền				3993 26/10/2018	2.448			2.448					112			112	859			859				
3	Hẻm 84/65 Quốc lộ 51 (Đoạn từ Km0+00 đến Km0+205,5)				3996 26/10/20	948			948					39			39	334			334				
4	Hẻm 937 Quốc lộ 51 (GD 2)				3646 10/10/20	3.314			3.314					172			172	1.133			1.133				
5	Hẻm 67 Đường Dầu Ba				3998 26/10/20	719			719					32			32	243			243				
6	Hẻm 1008 Hương lộ 21				4023 26/10/20	1.552			1.552					67			67	547			547				
7	Đường tổ 2-3 ấp 3				3997 26/10/20	1.026			1.026					64			64	357			357				
	Xã Long An					20.797			20.797					1.026			1.026	7.446			7.446				
1	Đường tổ 9 Ấp An Lâm (Hẻm 253/1 đường Bung Môn				4022 26/10/20	637			637					35			35	214			214				

Quyết định đầu tư																			Giá trị khởi công thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017						Tổng kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2018						Kế hoạch vốn năm 2019																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt												Chia theo nguồn						Chia theo nguồn																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
						Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)			Chia theo nguồn			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)			Chia theo nguồn			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)			Chia theo nguồn			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)			Chia theo nguồn																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												

Quyết định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện				Tổng số vốn đã bỏ ra				Kế hoạch vốn năm 2019			
STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			từ khởi công đến 31/12/2017			tổng số vốn đã bỏ ra đến 31/12/2018			Kế hoạch vốn năm 2019						
						Chia theo nguồn			Chia theo nguồn			Chia theo nguồn			Chia theo nguồn						
						Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Hẻm 102 đường Lộc An - Đội 3				3706 16/10/2018	871			871					50			50	309			309
	Xã Tân Hiệp					6.615			6.615					326			326	2.238			2.238
1	Đường liên ấp 1 - 5				4033 26/10/2018	1.694			1.694					79			79	568			568
2	Đường hẻm 132 Đường Tân Hiệp				4035 26/10/2018	1.873			1.873					94			94	634			634
3	Đường ấp 1 (Hẻm 192 đường Tân Hiệp; Hẻm 26 đường số 5; Hẻm 22 đường số 6 và Hẻm 38 đường số 8)				4034 26/10/2018	1.051			1.051					52			52	358			358
4	Đường ấp 1 (hẻm 52, 220 Đường Tân Hiệp; hẻm 36 đường số 6; hẻm 46 đường số 7)				3999 26/10/2018	957			957					50			50	325			325
5	Đường ấp 3 (hẻm 247 Đường Tân Hiệp; hẻm 62 đường số 1; hẻm 78 đường số 2, hẻm 147 đường số 5).				4036 26/10/2018	1.040			1.040					52			52	353			353
	Thị trấn Long Thành					914			914					-			-	416			416
2	Hẻm 33 đường Lê Quang Định (Tên mới Hẻm 150 Lê Quang Định)				4030 26/10/2018	914			914					-			-	416			416
II	Dự phòng bố trí cho các công trình XHH khi thực hiện đầy đủ thủ tục đầu tư					-			-					-			-	8.084			8.084

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYEN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC

NĂM 2019

ĐVT: Triệu đồng.

TRONG ĐÓ															
ST T	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN N HÌNH, THÔNG TÂN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI QP - AN
											CHI GIAO THÔNG KTC	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	VP HĐND -UBND	7.524											7.524		
2	Phòng Nội vụ	3.799	270										3.529		
3	Phòng Kinh Tế	3.665	270									1.847	1.548		
4	Phòng Quản lý Đô thị	17.474									15.570		1.904		
5	Phòng Văn hóa TT- TT	1.399				90							1.309		
6	Phòng Tư Pháp	977											977		
7	Thanh Tra huyện	1.255											1.255		
8	Phòng Tài nguyên - MT	28.051							26.355				1.696		
9	Phòng Y Tế	924											924		
10	Phòng Lao động TBXH	30.196	270										1.369	28.557	
11	Phòng Tài chính- KH	1.987											1.987		
12	Phòng Giáo dục & ĐT	2.047											2.047		
13	Phòng Dân tộc	375											375		
14	Ủy ban MTTQ huyện	1.343											1.343		
15	Huyện Đoàn	913											913		
16	Hội Liên hiệp Phụ nữ	639											639		
17	Hội nông dân	660											660		
18	Hội Cựu chiến binh	537											537		
19	Hội Người Mù	365											365		
20	Hội chữ thập đỏ	491											491		
21	Hội khuyến học	301											301		

TRONG ĐÓ															
ST T	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DÂY NGHỆ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẢN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN	CHI BẢO ĐÀM XÃ HỘI	CHI QP - AN
											CHI GIAO THÔNG , KTTC	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
22	Ban liên lạc tù CT	230											230		
23	Hội nạn nhân chất độc MD	226											226		
24	Hội người cao tuổi	225											225		
25	Hội Luật gia	73											73		
26	Văn phòng Huyện Ủy	8.178											8.178		
27	Trung tâm bồi dưỡng CT	2.962	1.188										1774		
28	Trung tâm VH/TTT huyện	1.466				1.466									
29	Thư viện huyện	814				814									
30	BQL Di tích Danh thắng	590				590									
31	Ban Quản trang	-													
32	Nhà thiếu Nhi huyện	606				606									
33	Dài truyền thanh	1.109					1.109								
34	Công an huyện	990													990
35	BCH QS huyện	8.511													8.511
36	Sư nghiệp y tế	-													
37	Khởi Mầm non-Mẫu giáo	54.659	54.659												
38	Khởi Tiểu học	102.346	102.346												
39	Khởi Trung học cơ sở	78.794	78.794												
40	TT GDNN-GD TX	1.664	1.664												
Tổng cộng		368.365	239.461	-	-	3.566	1.109	-	26.355	-	15.570	1.847	42.399	28.557	9.501

* Ghi chú: Số giao dự toán công khai nêu trên đã tính 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL.



DỰ TOÁN THU, SỔ BỎ SỪNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Ngàn đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng				Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra						
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã từ các khoản thu phân chia					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
1	Thị trấn Long Thành		2.610.000	2.610.000		7.131.014			9.552.080	
2	Phước Thái		1.902.000	1.902.000		6.717.323			8.451.168	
3	An Phước		4.221.000	4.221.000		4.833.528			8.878.792	
4	Long Phước		2.635.000	2.635.000		5.399.084			7.877.358	
5	Bàu Cạn		1.884.000	1.884.000		7.176.763			8.885.775	
6	Long An		2.745.000	2.745.000		6.278.599			8.847.570	
7	Cẩm Đường		812.000	812.000		6.277.208			6.951.532	
8	Long Đức		1.094.000	1.094.000		6.229.079			7.179.489	
9	Tam An		1.038.000	1.038.000		6.526.511			7.416.187	
10	Tân Hiệp		1.088.000	1.088.000		7.741.208			8.657.850	
11	Bình Sơn		973.000	973.000		8.481.872			9.269.482	
12	Lộc An		1.537.000	1.537.000		5.522.661			6.921.236	
13	Bình An		597.000	597.000		6.911.237			7.362.425	
14	Phước Bình		2.681.000	2.681.000		5.638.731			8.158.249	
15	Suối Trầu		73.000	73.000		6.823.083			6.760.866	
	Tổng cộng		25.890.000	25.890.000		97.687.901			121.170.059	

DANH SÁCH CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017				lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Giả trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017				lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019			
						Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn		
							Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ					810.803	-	-	813.030	-	-	-	-	97.725	-	-	97.725	306.330	-	-	306.330
A	Ngân sách tập trung (I+II+III+IV+V)					186.351	-	-	186.351	-	-	-	-	25.946	-	-	25.946	107.842	-	-	107.842
I	Công trình chuyển tiếp					27.311	-	-	27.311	-	-	-	-	9.842	-	-	9.842	15.569	-	-	15.569
a	Giáo dục					27.311	-	-	27.311	-	-	-	-	9.842	-	-	9.842	15.569	-	-	15.569
I	Trường MN Bình Sơn				3120 10/8/2016	27.311			27.311					9.842			9.842	15.569			15.569
II	Công trình khởi công mới					159.040	-	-	159.040	-	-	-	-	2.143	-	-	2.143	70.928	-	-	70.928
a	Công trình giáo dục					151.944	-	-	151.944	-	-	-	-	1.921	-	-	1.921	64.678	-	-	64.678
I	Trường TH Long An				4688 17/10/2017	29.800			29.800					500			500	15.000			15.000
2	Trường THCS Bình An (XD khối hiệu bộ, khối đa năng, các công trình phụ)				3532 02/10/2018	14.912			14.912					550			550	7.400			7.400
3	Trường TH Tập Phước				3105 13/9/2018	40.368			40.368					871			871	15.000			15.000
4	Trường THCS Tân Hiệp (XD khối hiệu bộ, khối đa năng, các công trình phụ trợ)				4042 26/10/2018	31.864			31.864					-			-	11.800			11.800
5	Trường Mầm non An Viễn				4092 31/10/2018	35.000			35.000					-			-	15.478			15.478
b	Công trình văn hóa, trụ sở làm việc					7.096	-	-	7.096	-	-	-	-	222	-	-	222	6.250	-	-	6.250
1	Xây dựng công, tường rào Trung tâm văn hóa xã Tân Hiệp				4029 26/10/2018	1.716			1.716					122			122	1.422			1.422

		Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ						tỷ lệ vốn đã trả						Kế hoạch vốn năm 2019			
						Khởi công						đến 31/12/2018									
STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				đến 31/12/2017				tỷ lệ vốn đã trả				Kế hoạch vốn năm 2019			
						Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn		Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn		Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn		Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn					
							Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách cấp huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách cấp huyện	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngoài nước	Ngân sách cấp huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Xây mới bộ phận tiếp nhận và trả kết quả và cải tạo sửa chữa UBND xã Tân Hiệp				27/11/20/8/2018	2.232			2.232					100			100	1.909			1.909
3	Sửa chữa Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Long Thành				4000/26/10/2018	2.023			2.023					-			-	1.821			1.821
4	Sửa chữa trụ sở phòng Giáo dục và Đào tạo huyện				4066/30/10/2018	1.125			1.125					-				1.098			1.098
III	TRẢ NỢ VAY NGÂN HÀNG NĂM 2015													13.961			13.961	21.345			21.345
B	Nguồn thu từ tiền sử dụng đất					457.509	-	-	457.509	-	-	-	-	53.783	-	-	53.783	112.860	-	-	112.860
I	Công trình chuyển tiếp					314.000	-	-	314.000	-	-	-	-	20.355	-	-	20.355	18.980	-	-	18.980
a	Công trình giao thông, thủy lợi, điện					314.000	-	-	314.000	-	-	-	-	20.355	-	-	20.355	18.980	-	-	18.980
I	Nâng cấp Hạ tầng Khu trung Tâm Hành chính huyện Long Thành (Bố trí CP BTGPMB, CP tư vấn và chi phí khác)				922/16/4/2007	314.000			314.000					20.355			20.355	18.980			18.980
II	Công trình khởi công mới					143.509	-	-	143.509	-	-	-	-	33.428	-	-	33.428	93.880	-	-	93.880
a	Công trình giao thông, thủy lợi, điện					66.209	-	-	66.209	-	-	-	-	2.106	-	-	2.106	54.833	-	-	54.833
1	Thao trường huấn luyện lực lượng vũ trang huyện Long Thành				468/27/02/2018	14.964			14.964					-			-	10.000			10.000
2	Nâng cấp đường vào cầu Ru Bì xã An Phước				3741/18/10/2018	3.563			3.563					142			142	3.207			3.207
3	Hệ Thống chiếu sáng đường An Phước Tam An; đường ấp 7 - 8; đường Hương lộ 12 xã Long Phước				2895/28/8/2018	4.241			4.241					176			176	3.817			3.817

				Thay		Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ			lưu kế vốn đã bỏ đi			Kế hoạch vốn năm 2019						
						Tổng mức đầu tư được duyệt			Kế hoạch đến 31/12/2017			đến 31/12/2018									
STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	gian - công hoàn thành	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn						
							Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
4	Hệ Thống chiếu sáng đường Cầu Ru Bý và hẻm 134 đường chất thải rắn xã An Phước				4095 31/10/2018	2.876			2.876					135			135	1.300			1.300
5	Đường Bàu Giao				4001 26/10/2018	7.699			7.699					274			274	6.929			6.929
6	Hẻm 21 đường Bàu Giao				4067 30/10/2018	3.111			3.111					164			164	2.800			2.800
7	Đường cây kẻ - Bung Môn				4082 31/10/2018	13.903			13.903					485			485	12.513			12.513
8	Hẻm 109 Đường khu khai thác đá 3				4098 31/10/2018	9.153			9.153					407			407	8.238			8.238
9	Nâng cấp Đường Nội đồng Kênh A				4096 31/10/2018	6.699			6.699					323			323	6.029			6.029
b	Công trình trụ sở					5.500	-	-	5.500	-	-	-	-	225	-	-	225	4.950	-	-	4.950
1	Kho lưu trữ Trụ sở làm việc Huyện Ủy Long Thành				5084 31/10/2017	5.500			5.500					225			225	4.950			4.950
c	Công trình giáo dục					71.800	-	-	71.800	-	-	-	-	31.097	-	-	31.097	31.097	-	-	31.097
1	Trường Mầm non Hoa Mai				6790 17/12/2013	7.000			7.000					6.300			6.300	6.300			6.300
2	Trường Mầm non An Viễn				4092 31/10/2018	35.000			35.000					12.977			12.977	12.977			12.977
3	Trường TH Long An				4688 17/10/2017	29.800			29.800					11.820			11.820	11.820			11.820
d	Dự phòng công tác lập quy hoạch													-				3.000			3.000
C	Nguồn vốn Xổ số kiến thiết					92.024	-	-	92.024	-	-	-	-	14.351	-	-	14.351	50.628	-	-	50.628
1	Công trình chuyển tiếp					25.577	-	-	25.577	-	-	-	-	12.851	-	-	12.851	11.638	-	-	11.638

				Thỏa		Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ		lưu kế vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2019									
						Tổng mức đầu tư được duyệt		KHOẢNG đến 31/12/2017		đến 31/12/2018											
STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	gian khởi công - hoàn thành	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số		Chia theo nguồn				Tổng số		Chia theo nguồn							
						(Tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nghân sách cấp tỉnh	Nghân sách cấp huyện	(Tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nghân sách cấp tỉnh	Nghân sách cấp huyện	(Tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nghân sách cấp tỉnh	Nghân sách cấp huyện	(Tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nghân sách cấp tỉnh	Nghân sách cấp huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
a	Công trình giáo dục					25.577	-	-	25.577	-	-	-	-	12.851	-	-	12.851	11.638	-	-	11.638
1	Trường MN Long Phước				361 06/2/2018	25.577			25.577					12.851			12.851	11.638			11.638
II	Công trình Khởi công mới					66.447	-	-	66.447	-	-	-	-	1.500	-	-	1.500	38.990	-	-	38.990
a	Công trình giáo dục					66.447	-	-	66.447	-	-	-	-	1.500	-	-	1.500	38.990	-	-	38.990
1	Trường TH An Phước (gđ2)				106 11/01/2018	14.925			14.925					500			500	13.433			13.433
2	Trường TH Bình Sơn				3531 09/9/2016	51.522			51.522					1.000			1.000	25.557			25.557
D	Tổng nguồn kết dư và vượt thu tiền sử dụng đất năm 2018					74.919	-	-	77.146	-	-	-	-	3.645	-	-	3.645	35.000	-	-	35.000
	Hỗ trợ công trình xã hội hoá các công trình khởi công mới					74.919	-	-	77.146	-	-	-	-	3.645	-	-	3.645	35.000	-	-	35.000
	Xã An Phước					16.943	-	-	16.943	-	-	-	-	763	-	-	763	5.837	-	-	5.837
	Nâng cấp hẻm 134 Chắt Thải Rắn (Đường Tam Phước-Lộc An)				2071 06/7/2018	6.936			6.936					277			277	2.365			2.365
1	Hẻm 60 Đường chùa Long Tuyền				3993 26/10/2018	2.448			2.448					112			112	859			859
2	Hẻm 84/65 Quốc lộ 51 (Đoạn từ Km0+00 đến Km0+205,5)				3996 26/10/2018	948			948					39			39	334			334
3	Hẻm 937 Quốc lộ 51 (GD 2)				3646 10/10/2018	3.314			3.314					172			172	1.133			1.133
4	Hẻm 67 Đường Dầu Ba				3998 26/10/2018	719			719					32			32	243			243
5																					

		Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ				lũy kế vốn đã bố trí				Kế hoạch vốn năm 2019							
		Tổng mức đầu tư được duyệt				thời công đến 31/12/2017				đến 31/12/2018											
STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	gian khởi công - hoàn thành	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn						
							Ngài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
6	Hẻm 1008 Hương lộ 21				4023 26/10/2018	1.552			1.552	-				67			67	547			547
7	Đường tổ 2-3 ấp 3				3997 26/10/2018	1.026			1.026	-				64			64	357			357
	Xã Long An					20.797	-	-	20.797	-	-	-	-	1.026	-	-	1.026	7.446	-	-	7.446
1	Đường tổ 9 Ấp An Lâm (Hẻm253/1 đường Bung Môn				4022 26/10/2018	637			637					35			35	214			214
2	Đường hẻm 28 đường ấp sôm Trầu tổ 4 ấp 3				4041 26/10/2018	1.595			1.595					83			83	602			602
3	Hẻm 36 đường cây Khế - Bung môn				4059 29/10/2018	846			846					46			46	298			298
4	Đường cầu ấp Bung Môn (Hẻm 92 và 92/28 đường Bung Môn)				4037 26/10/2018	3.499			3.499					155			155	1.257			1.257
5	Hẻm 50 +78 đường khu khai thác đá 3				4039 26/10/2018	4.328			4.328					174			174	1.540			1.540
6	Hẻm 122 đường khu khai thác đá 3				4038 26/10/2018	1.749			1.749					93			93	631			631
7	Đường trải heo Phú Sơn ấp 2 (Hẻm 1649 đường QL 51 nối dài)				4026 26/10/2018	1.718			1.718					90			90	586			586
8	Đường tổ 3 ấp 1 (Hẻm 1649/20 và 1693/16 QL 51)				4031 26/10/2018	2.005			2.005					104			104	741			741
9	Đường tổ 12 ấp Xóm Góc (Hẻm 91 +46 đường khu khai thác đá 3)				4027 26/10/2018	1.937			1.937					100			100	695			695

Quyết định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ										lũy kế vốn đã bỏ trí										Kế hoạch vốn năm 2019									
Tổng mức đầu tư được duyệt										đến 31/12/2017										đến 31/12/2018																			
STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	gian khởi công - hoàn thành	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số			Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn																		
						(Tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	(Tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	(Tất cả các nguồn vốn)		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		(Tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện															
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20																		
10	Hèm 95 đường khu khai thác đá 3				4025 26/10/2018	1.746			1.746					96			96	633			633																		
11	Hèm 720 QL 51, xã Long An				3293 24/9/2018	737			737					50			50	249			249																		
	Xã Long Phước					10.806	-	-	10.806	-	-	-	-	531	-	-	531	3.702	-	-	3.702																		
1	Hèm 70 đường khu 2 Phước Hòa (liên ấp)				3994 26/10/2018	1.405			1.405					50			50	510			510																		
2	Hèm 57/9 +57 đường vào cụm CN LPI (Khu 4 GD 3)				4021 26/10/2018	2.352			2.352					109			109	786			786																		
3	Đường khu 2 GD2				3995 26/10/2018	2.078			2.078					107			107	716			716																		
4	Hèm 2626/13-Hèm 110 đường Tên Lửa				4020 26/10/2018	2.420			2.420					120			120	832			832																		
5	Hèm 1959/34 QL 51				4028 26/10/2018	826			826					47			47	279			279																		
6	Hèm 1969/67 QL51				4032 26/10/2018	1.725			1.725					98			98	579			579																		
	Xã Bình An					9.590	-	-	9.590	-	-	-	-	441	-	-	441	3.296	-	-	3.296																		
1	Hèm 31 đường Bàu Tre - Sa Cà				4091 31/10/2018	1.641			1.641					88			88	560			560																		
2	Đường hèm 517 tỉnh lộ 770				4088 31/10/2018	2.618			2.618					119			119	899			899																		
3	Hèm 5 đường Bàu Tre - Sa Cà				4090 31/10/	545			545					31			31	185			185																		
4	Đường liên ấp Bàu Tre - Sa Cà				4089 31/10/2018	4.786			4.786					203			203	1.652			1.652																		
	Xã Lộc An					4.684	-	-	4.684	-	-	-	-	164	-	-	164	1.608	-	-	1.608																		

